

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **118** /2022/HNGĐ-ST

Ngày 05/8/2022

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị H Hường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hồng PH - Cán bộ hưu.

Bà Lê Thị Minh Khánh - Cán bộ hưu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 05/8/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số : 49/2022/TLST-HNGĐ ngày 29/3/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về con chung”

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/7/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 85/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18/7/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1989 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: TDP Dinh H, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh B.

- Bị đơn: Anh Lê Quý H, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ: số nhà 03, ngõ 181, đường Châu Xuyên, phường Lê Lợi, thành phố B, tỉnh B. Hiện đang lao động tại nước ngoài không rõ địa chỉ.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Tâm, sinh năm 1955 (vắng mặt)

Địa chỉ: số nhà 03, ngõ 181, đường Châu Xuyên, phường Lê Lợi, thành phố B, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Lê Quý H có tự nguyện tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 15/3/2010, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Lê Lợi, thành phố B, tỉnh B, tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn khoảng tháng 5/2021 anh H đi Đài Loan từ đó đến nay chưa về nước, ban đầu vợ chồng vẫn liên lạc nhưng sau một thời gian thì không liên lạc nữa và phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hiểu và không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Nay xác định tình cảm không còn chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Quý Anh, sinh ngày 17/9/2010 và cháu Lê Quý Đăng, sinh ngày 20/11/2013. Ly hôn chị đề nghị được nuôi con chung không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Bị đơn là anh H hiện đang lao động ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với anh H đến nay không nhận được bất cứ văn bản nào của anh H.

Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ thông qua bố đẻ của anh H là ông Lê Quý Sơn, sinh năm 1956. Địa chỉ: số nhà 03, ngõ 181, đường Châu Xuyên, phường Lê Lợi, thành phố B, tỉnh B có quan điểm trình bày như sau:

Ông là bố đẻ của anh H, hiện nay anh H đang đi lao động tại nước ngoài và vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình. Về địa chỉ của anh H ở nước ngoài thì ông không biết nên không cung cấp cho Tòa án được. Tòa án yêu cầu gia đình ông thông báo để anh H gửi qua điểm về thì gia đình ông từ chối thực hiện. Việc chị H xin ly hôn, anh H không có quan điểm trao đổi với ông nên ông không có ý kiến gì cung cấp cho Tòa án. Về con chung: anh H và chị H có 02 con chung là cháu Lê Quý Anh, sinh ngày 17/9/2010 và cháu Lê Quý Đăng, sinh ngày 20/11/2013. Hiện nay các cháu đang ở cùng chị H. Ly hôn chị H đề nghị được nuôi con chung nhưng anh H không trao đổi gì nên ông cũng không có ý kiến gì cung cấp cho Tòa án. Gia đình ông đồng ý đứng ra chăm sóc con chung của anh H khi anh H không có nhà, do ông không biết chữ và khó khăn trong việc đi lại nên đề nghị không triệu tập ông là người liên quan trong vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Bà Nguyễn Thị Tâm trình bày: Bà là

mẹ đẻ của anh H. Hiện nay anh H đang đi lao động tại nước ngoài nhưng vẫn liên hệ về với gia đình. Về việc chị H xin ly hôn bà không có ý kiến gì. Về con chung: Anh H và chị H có hai con chung là cháu Lê Quý Anh và cháu Lê Quý Đăng, hiện nay các cháu đang ở ổn định với gia đình bà, các cháu cũng đã chuyển trường về thành phố B để học tập và vẫn phát triển bình thường. Do hiện nay anh H không có nhà, anh H cũng đề nghị nuôi con chung nên đề nghị Tòa án triệu tập bà là người liên quan đứng ra chăm sóc con chung của anh H, gia đình bà đã thống nhất với chị H về việc nuôi con chung của anh chị. Ông Sơn là bố anh H đề nghị không triệu tập tham gia tố tụng do ông đi lại khó khăn bà nhất trí

Tại đơn trình bày ngày 01/6/2022 chị H trình bày bổ sung: Trước đây chị đề nghị được nuôi con chung Lê Quý Anh và Lê Quý Đăng không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng. Nhưng hiện nay do điều kiện công việc của chị PH đi lại nhiều nơi, PH đi làm ăn xa và do nhu cầu học tập của các cháu để đảm bảo điều kiện tốt nhất. Chị đồng ý để ông bà nội của cháu là bà Nguyễn Thị Tâm, sinh năm 1955. Địa chỉ: số nhà 03, ngõ 181, đường Châu Xuyên, phường Lê Lợi, thành phố B, tỉnh B đứng ra chăm sóc con chung của anh chị khi anh chị không có nhà. Đề nghị Tòa án tạo điều kiện xem xét giải quyết cho chị;

Do bận công việc riêng nên chị xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, vắng mặt trong các buổi tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và phiên tòa xét xử, không đề nghị Tòa án tiến hành hòa giải vụ án của chị. Chị giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Tiến hành làm việc với cháu Lê Quý Anh và cháu Lê Quý Đăng. Cháu Đăng có nguyện vọng được ở với mẹ, cháu Anh có nguyện vọng được ở với bố.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, chị H, bà Tâm xin vắng mặt, chị H không có quan điểm gì khác về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn. Anh Lê Quý H vắng mặt không có lý do và không có quan điểm gì trình bày. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) căn

cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56-Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Lê Quý H. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Quý Anh, sinh ngày 17/9/2010 và cháu Lê Quý Đăng, sinh ngày 20/11/2013 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục nhưng do bà Nguyễn Thị Tâm đứng ra chăm sóc giáo dục con chung của anh H chị H khi anh H chị H không có nhà. Về cấp dưỡng không đặt ra xem xét giải quyết. Tài sản chung, công nợ: do đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về án phí: căn cứ khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội buộc chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị H là người Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại Việt Nam có đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết nuôi con chung đối với anh Lê Quý H. Bị đơn anh H là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại số nhà 03, ngõ 181, đường Châu Xuyên, phường Lê Lợi, thành phố B, tỉnh B nhưng đang cư trú ở nước ngoài không có địa chỉ cụ thể. Căn cứ công văn số: 13493/QLXNC-P5 ngày 29/6/2022 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì anh H đã xuất cảnh ra nước ngoài ngày 11/5/2021, chưa thấy thông tin nhập cảnh về Việt Nam; không có thông tin địa chỉ nước đến, địa chỉ ở nước ngoài của anh H. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định: về quan hệ pháp luật đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh B, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị H, bà Tâm vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Lê Quý H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Tòa án đã niêm yết công khai, thông báo các văn bản tố tụng cho anh H theo quy định tại khoản 5, Điều 177; Điều 179 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do vậy căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228- Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị H, anh H, bà Tâm.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị H và anh Lê Quý H trước khi kết hôn có tự nguyện tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 15/3/2010, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Lê Lợi, thành phố B, tỉnh B. Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị H và anh H là hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn. Hiện chị Nguyễn Thị H và anh H mỗi người sống một nơi, xa cách về địa lý và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa, vợ chồng mâu thuẫn cắt đứt liên lạc. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ tH yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng chị H và anh H đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Lê Quý H.

[4]. Về con chung:

Chị Nguyễn Thị H và anh Lê Quý H có hai con chung là cháu Lê Quý Anh, sinh ngày 17/9/2010 và cháu Lê Quý Đăng, sinh ngày 20/11/2013. Tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án anh H không có mặt ở tại địa pH nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình. Con chung đang ở ổn định với gia đình anh H, anh H đề nghị được nuôi con chung và đồng ý để ông bà nội đứng ra chăm sóc con chung của anh H, chị H khi anh chị không có nhà. Chị H cũng đồng ý để anh H và gia đình anh H đứng ra chăm sóc con chung. Bên cạnh đó, bà Tâm là bà nội của các cháu cũng đồng ý đứng ra nhận trách nhiệm để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của chị H, anh H trong thời gian anh H không có ở nhà. Việc bà Tâm nhận trách nhiệm quan tâm, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu nội cũng phù hợp theo quy định của Điều 104- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần được chấp nhận. Mặc dù cháu Đăng có nguyện vọng được ở với mẹ, cháu Anh có nguyện vọng được ở cùng bố và mẹ nhưng để ổn định cuộc sống và đảm bảo quyền lợi của con chung cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cho anh H được trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Lê Quý Anh, sinh ngày 17/9/2010 và cháu Lê Quý Đăng, sinh ngày 20/11/2013 và do bà Tâm là bà nội đứng ra chăm sóc giáo dục khi anh H, chị H không có nhà.

Về cấp dưỡng nuôi con chung chị H không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia

đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): chị H không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc chị Nguyễn Thị H pH chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 104, khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; điểm b, khoản 1, Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, điểm a, khoản 6, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Lê Quý H.

2. Về con chung:

- Giao cho anh H được trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Lê Quý Anh, sinh ngày 17/9/2010 và cháu Lê Quý Đăng, sinh ngày 20/11/2013 và do bà Nguyễn Thị Tâm là bà nội đứng ra chăm sóc giáo dục khi anh H, chị H không có nhà đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

- Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H pH chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000357 ngày 29/3/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh B.

4. Về quyền kháng cáo:

- Anh Lê Quý H hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Chị Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Tâm cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B
- UBND phường Lê Lợi, TP B.
- Công thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Thị H Hương

